

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này thực hiện từ năm ngân sách 2022 và những năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ HC công;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT, tvkiem.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh

Phụ lục

BẢNG QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022 VÀ CÁC NĂM TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4
I	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	95	5
3	Lệ phí trước bạ	100	0	96	4
II	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
III	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
IV	HUYỆN TÂN HIỆP				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0



STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
V	HUYỆN GIỒNG RIỀNG				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
VI	HUYỆN GÒ QUAO				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
VII	HUYỆN AN BIÊN				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
VIII	HUYỆN AN MINH				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
IX	HUYỆN VINH THUẬN				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
X	HUYỆN U MINH THƯỢNG				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XI	HUYỆN HÒN ĐẤT				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XII	HUYỆN KIÊN LƯƠNG				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XIII	HUYỆN GIANG THÀNH				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XIV	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0



STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu) (1)	100	28	70	2
3	Lệ phí trước bạ	100	45	52	3
XV	HUYỆN KIÊN HẢI				
1	Tiền sử dụng đất (2)	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20